

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học năm 2008; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Xây dựng năm 2014; Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Luật Lâm nghiệp năm 2017; Luật Du lịch năm 2017; Luật Thủy lợi năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; Luật Đầu tư công năm 2019; Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Luật Đầu tư năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 126/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của pháp lệnh bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch; số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều Luật Thủy lợi; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2013 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển được liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050; số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 về việc phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững; số

29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về phân định ranh giới rừng; số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định phương pháp định giá rừng; số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn gốc giống cây trồng lâm nghiệp; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 03/2012/TT-BTNMT ngày 12/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý, sử dụng đất vùng bán ngập lòng hồ thủy điện, thủy lợi;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 5126/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 về việc phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; số 2766/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thường Xuân;

Căn cứ Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo thẩm định số 260/BC-SNN&PTNT ngày 02/8/2023 và Văn bản số 4232/SNN&PTNT-KL ngày 21/8/2023; của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên tại Tờ trình số 46/TTr-BTXL ngày 20/8/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021-2030, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh nội dung tiết a điểm 4.1 Điều 1 Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021:

"a) Loại đất, loại rừng.

- Tiếp tục duy trì, sử dụng ổn định đất nông nghiệp: 24.728,6 ha, gồm: Đất rừng đặc dụng: 23.816,23 ha; đất rừng sản xuất: 912,37 ha.

- Tăng diện tích đất phi nông nghiệp: Từ 21,91ha (năm 2019) lên 153,46 ha đến năm 2030 (tăng 131,55 ha) phục vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Giảm diện tích đất chưa sử dụng (giảm 147,04 ha) để bàn giao về cho địa phương quản lý: Giảm từ 998,51 ha (năm 2019) xuống còn 719,92 ha vào năm 2030."

Nay điều chỉnh thành:

"a) Loại đất, loại rừng

- Tiếp tục duy trì, sử dụng ổn định diện tích đất rừng đặc dụng 23.816,23 ha, trong đó: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 10.869,18 ha; phân khu phục hồi sinh thái: 10.393,38 ha; phân khu dịch vụ - hành chính: 2.553,67 ha (trong đó bao gồm các thửa đất, lô rừng xen kẽ, không có rừng với diện tích 34,64 ha để phục vụ xây dựng các công trình cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh).

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

- Điều chỉnh diện tích 912,37 ha đất rừng sản xuất, như sau:

+ Bàn giao 819,60 ha đất rừng sản xuất cho địa phương quản lý phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

+ Đưa vào sử dụng 5,84 ha đất rừng sản xuất, hiện trạng là đất trống nằm xen kẽ trong các thửa đất, lô rừng để phục vụ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

+ Đối với diện tích đất rừng sản xuất còn lại (86,93 ha) là rừng tự nhiên và hành lang đường điện cao áp 110kV: Thực hiện chế độ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Đối với diện tích 580,72 ha đất bán ngập: Thực hiện theo Phương án và Kế hoạch sử dụng đa mục tiêu vùng đất bán ngập hồ Cửa Đạt được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Điều chỉnh tăng diện tích đất phi nông nghiệp: Từ 21,91 ha năm 2019 lên 153,46 ha đến năm 2030 (tăng 131,55 ha) phục vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Giảm 147,04 ha diện tích đất chưa sử dụng để bàn giao về cho địa phương quản lý (giảm từ 998,51 (năm 2019) xuống còn 139,20 ha vào năm 2030."

Lý do điều chỉnh: Đảm bảo quỹ đất phục vụ xây dựng các công trình cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (34,64 ha) theo quy định tại Điều 15 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; đảm bảo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương (819,60 ha đất rừng sản xuất) và cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (5,84 ha đất rừng sản xuất) theo quy định tại Điều 17 Luật Lâm nghiệp năm 2017; Điều 32 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. Diện tích đất bán ngập 580,72 ha thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 03/2012/TT-BTNMT ngày 12/4/2012 của Bộ trưởng

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý, sử dụng đất vùng bán ngập lòng hồ thủy điện, thủy lợi.

2. Tại tiết a mục 4.3.5 điểm 4.3 Điều 1 Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021:

"a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

- Quy mô: 270,58 ha

- Đối tượng, nội dung biện pháp kỹ thuật theo quy định tại Điều 4, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số III kèm theo)"

Nay điều chỉnh thành:

"a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

- Quy mô: 248,21 ha

- Đối tượng, nội dung biện pháp kỹ thuật theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và khoản 5, khoản 6 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)"

Lý do điều chỉnh: Giảm 22,37 ha diện tích đất khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, đảm bảo tiêu chí theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và khoản 5, khoản 6 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

3. Tại tiết b mục 4.3.5 điểm 4.3 Điều 1 Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021:

"b) Làm giàu rừng

- Quy mô: 550 ha, trong đó: rừng sản xuất 200 ha; rừng đặc dụng 350 ha (tại phân khu phục hồi sinh thái: 200 ha; tại phân khu dịch vụ hành chính: 150 ha).

- Đối tượng, nội dung biện pháp kỹ thuật theo quy định tại Điều 7, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số IV kèm theo)"

Nay điều chỉnh thành:

"b) Làm giàu rừng

- Quy mô: 540 ha, trong đó: rừng sản xuất 200 ha; rừng đặc dụng 340 ha (tại phân khu phục hồi sinh thái: 200 ha; tại phân khu dịch vụ hành chính: 140 ha).

- Đối tượng, nội dung biện pháp kỹ thuật theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo)"

Lý do điều chỉnh: Giảm 10,0 ha diện tích đất làm giàu rừng để phù hợp với tiêu chí theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

4. Tại tiết c mục 4.3.5 điểm 4.3 Điều 1 Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021

"c) Trồng rừng mới

- Quy mô: 37,51 ha

- Đối tượng, địa điểm: Trồng mới rừng sản xuất tại tiểu khu 522 và 524

(Chi tiết có Phụ biểu số V kèm theo)"

Nay điều chỉnh thành:

"c) Trồng rừng mới

- Quy mô: 51,84 ha

- Đối tượng, địa điểm: Trồng mới rừng đặc dụng tại tiểu khu 487, 494, 496, 499, 500, 501, 502, 504, 510, 513, 515, 517, 519

(Chi tiết có Phụ biểu số 06 kèm theo)"

Lý do điều chỉnh: Diện tích trồng rừng mới tăng 14,33 ha (từ 37,51 ha lên 51,84 ha), đồng thời bổ sung địa điểm trồng mới rừng đặc dụng tại các tiểu khu: 487, 494, 496, 499, 500, 501, 502, 504, 510, 513, 515, 517, 519; đảm bảo quỹ đất theo tiêu chí trồng mới rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và khoản 16 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

5. Tại mục 4.3.10, điểm 4.3 Điều 1 Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021

"4.3.10. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

- Thực hiện rà soát, xác định đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng, xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng và triển khai kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm theo quy định.

- Cho thuê môi trường rừng: Tổng diện tích dự kiến cho thuê môi trường rừng: 1.686,18 ha, trong đó:

Vị trí số 1: Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng với diện tích khoảng 438,57 ha tại khoảnh 4, 5, 6, tiểu khu 509; khoảnh 1a, 1b, 2a, tiểu khu 517, thuộc Phân khu dịch vụ hành chính.

Vị trí số 2: Điểm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp (resort) với diện tích khoảng 230,78 ha tại khoảnh 1, 2, 3, 5, tiểu khu 513 thuộc Phân khu dịch vụ hành chính.

Vị trí số 3: Điểm thác Hón Yên với diện tích khoảng 533,39 ha tại khoảnh 1, 2, 3, tiểu khu 513, khoảnh 1, 3, 4a, 4b, 5a, tiểu khu 515 thuộc Phân khu dịch vụ hành chính.

Vị trí số 4: Điểm du lịch Hón Can với diện tích khoảng 123,81 ha tại khoảnh 1, 2, tiểu khu 520; khoảnh 1, 4, tiểu khu 521 thuộc Phân khu dịch vụ hành chính và phục hồi sinh thái.

Vị trí số 5: Điểm du lịch thác Thiên Thủy với diện tích khoảng 25,81 ha tại khoảnh 3, 4, 5a, tiểu khu 520 thuộc Phân khu dịch vụ hành chính.

Vị trí số 6: Điểm du lịch đỉnh Pù Gió với diện tích khoảng 333,82 ha tại khoảnh 6, tiểu khu 512; khoảnh 5b, tiểu khu 515; khoảnh 2, 5, 6, 7, 8, 9, tiểu khu 516 thuộc Phân khu dịch vụ hành chính và phục hồi sinh thái."

Nay điều chỉnh thành:

"4.3.10. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng, liên doanh liên kết, tự tổ chức phát triển du lịch sinh thái

- Thực hiện rà soát, xác định đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng, xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng và triển khai kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm theo quy định.

- Cho thuê môi trường rừng, liên doanh liên kết, tự tổ chức phát triển du lịch sinh thái: Tổng diện tích dự kiến: 2.361,18 ha, trong đó:

Vị trí số 1: Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng: Diện tích khoảng 438,57 ha tại khoảnh 4, 5, 6, tiểu khu 509; khoảnh 1a, 1b, 2a, tiểu khu 517, thuộc phân khu dịch vụ hành chính thực hiện theo hình thức cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái.

Vị trí số 2: Điểm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp (resort): Diện tích khoảng 230,78 ha tại khoảnh 1, 2, 5, 6a, 6b, tiểu khu 513 thuộc phân khu dịch vụ hành chính; thực hiện theo hình thức cho thuê môi trường rừng, liên doanh liên kết để phát triển du lịch sinh thái.

Vị trí số 3: Điểm du lịch thác Yên: Diện tích khoảng 533,39 ha tại khoảnh 2, 3, 5, 6a tiểu khu 513; khoảnh 3, 4a, 4b, 5a, tiểu khu 515 thuộc phân khu dịch vụ hành chính; thực hiện theo hình thức cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái.

Vị trí số 4: Điểm du lịch Hón Can: Diện tích khoảng 123,81 ha tại khoảnh 1, 2, tiểu khu 520; khoảnh 4, tiểu khu 521 thuộc phân khu dịch vụ hành chính; thực hiện theo hình thức cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái.

Vị trí số 5: Điểm du lịch thác Thiên Thủy: Diện tích khoảng 25,81 ha tại khoảnh 3, 4, 5a, tiểu khu 520 thuộc phân khu dịch vụ hành chính; thực hiện theo hình thức cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái.

Vị trí số 6: Điểm du lịch đỉnh Pù Gió: Diện tích khoảng 333,82 ha tại khoảnh 6, tiểu khu 512; khoảnh 5b, tiểu khu 515; khoảnh 2, 5, 6, 7, 8, 9, tiểu khu 516 thuộc phân khu dịch vụ hành chính và phục hồi sinh thái; thực hiện theo hình thức cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái.

Vị trí số 7: Điểm Trung tâm Du khách: Diện tích khoảng 145,0 ha tại khoảnh 2b, 3a, 3b, tiểu khu 517, thuộc phân khu dịch vụ hành chính; thực hiện theo hình thức tự tổ chức phát triển du lịch sinh thái.

Vị trí số 8: Điểm cứu hộ động vật bán hoang dã Sông Khao: Diện tích khoảng 350,0 ha tại khoảnh 5, 6, tiểu khu 502; khoảnh 3, tiểu khu 504; khoảnh 1, 2, 3, 4, tiểu khu 509, thuộc phân khu dịch vụ hành chính và phục hồi sinh thái; thực hiện theo hình thức tự tổ chức, liên doanh liên kết phát triển du lịch sinh thái.

Vị trí số 9: Điểm trình diễn mô hình rừng: Diện tích khoảng 175,0 ha tại khoảnh 8, tiểu khu 502; khoảnh 1, 2, 3, 4, tiểu khu 510; khoảnh 1, 2, tiểu khu 515 thuộc phân khu phục hồi sinh thái; thực hiện theo hình thức tự tổ chức phát triển du lịch sinh thái.

Vị trí số 10: Điểm du lịch rừng nguyên sinh bản Vịn: Diện tích khoảng 5,0 ha tại khoảnh 6a, 7b, tiểu khu 484; khoảnh 5a, 5b, tiểu khu 489 thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; thực hiện theo hình thức tự tổ chức phát triển du lịch sinh thái."

Lý do điều chỉnh: Đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển du lịch, phù hợp với định hướng không gian sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thường Xuân; đảm bảo theo quy định tại Điều 53 Luật Lâm nghiệp năm 2017; Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và phù hợp với Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã được phê duyệt.

Điều 2. Các nội dung khác không điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Công thương; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân; Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên và Thủ trưởng các ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, QĐ (để thực hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/cáo)
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC65.08.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01: Thống kê vị trí đất rừng đặc dụng phục vụ xây dựng các công trình cho hoạt động du lịch thuộc Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

TT	Vị trí	Diện tích (ha)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	34,64	
1	Vị trí số 1	6,04	Lô: 2, 8, 9, 11, 13, 14, 15, 16, khoảnh 6, tiểu khu 509
2	Vị trí số 2 (Đường giao thông kết nối; kích thước: Rộng 2,8m x 10000m = 28000 m ²)	2,8	Lô: 9, 11, 12, 17, 21, 25, 33, 34, 37, 41, 42, khoảnh 2, tiểu khu 513; lô: 3, 4, 5, 6, 9, 10, 13, khoảnh 1, tiểu khu 513; lô: 8, 10, 11, 16, 19, 27, 52, 54, 55, 56, khoảnh 3, tiểu khu 513; lô: 2, 3, 4, 5, 6, 13, 14, 15, 16, 19; khoảnh 5, tiểu khu 513; lô: 1, 2, 4, 6, 11, 12, 13, 14, 15, 21, 22, 26, 29, 30, 34, khoảnh 6a, tiểu khu 513; lô: 9, 10, 11, 12, 13, khoảnh 3, tiểu khu 515; lô: 2, 3, 4, 7, khoảnh 5a, tiểu khu 515; lô: 86, 87, 88, 91, 92, 94, 95, 97, khoảnh 4b, tiểu khu 515.
3	Vị trí số 3	0,1	Lô: 19, 22, 25, khoảnh 2, tiểu khu 513
4	Vị trí số 4	0,3	Lô: 18, 19, 21, 25, khoảnh 2, tiểu khu 513
5	Vị trí số 5	0,3	Lô 21, khoảnh 2, tiểu khu 513
6	Vị trí số 6	0,3	Lô: 21, 25, khoảnh 2, tiểu khu 513
7	Vị trí số 7	0,3	Lô: 25, 28, khoảnh 2, tiểu khu 513; lô 19, khoảnh 3, tiểu khu 513
8	Vị trí số 8	0,3	Lô: 8, 11, 14, khoảnh 2, tiểu khu 513; lô 5, khoảnh 3, tiểu khu 513
9	Vị trí số 9	6,34	Lô: 36, 37, 42, khoảnh 2, tiểu khu 513; lô: 32, 33, 38, 39, 44, khoảnh 3, tiểu khu 513; lô: 1, 2, 3, 5, 6, 8, 16, khoảnh 5, tiểu khu 513
10	Vị trí số 10	1,58	Lô: 2, 3, 6, khoảnh 5, tiểu khu 513
11	Vị trí số 11	0,54	Lô: 5, 6, 9, 16, khoảnh 5, tiểu khu 513
12	Vị trí số 12	1,25	Lô: 9, 14, 16 ; khoảnh 5, tiểu khu 513
13	Vị trí số 13	3,0	Lô: 56, khoảnh 3, tiểu khu 513; lô 19, 20, 24, khoảnh 5, tiểu khu 513; lô 15, 16, 20, khoảnh 6a, tiểu khu 513
14	Vị trí số 14	0,6	Lô: 19, 26, 27, khoảnh 6a, tiểu khu 513
15	Vị trí số 15	2,0	Lô: 24, 30, 32, 33, 36, 37, khoảnh 5, tiểu khu 513; lô: 20, 28, 33, khoảnh 6a, tiểu khu 513
16	Vị trí số 16	4,69	Lô: 6, 9, 10, 11, 12, 17, 21, 22, 27, 31, 35, khoảnh 5, tiểu khu 513
17	Vị trí số 17	0,03	Lô: 1, 2, khoảnh 1, tiểu khu 513; lô 33, khoảnh 2, tiểu khu 513
18	Vị trí số 18	0,03	Lô: 2, 3, khoảnh 1, tiểu khu 513; lô 41, khoảnh 2, tiểu khu 513
19	Vị trí số 19	0,03	Lô 3, khoảnh 1, tiểu khu 513
20	Vị trí số 20	0,03	Lô 3, khoảnh 1, tiểu khu 513
21	Vị trí số 21	0,03	Lô 3, khoảnh 1, tiểu khu 513
22	Vị trí số 22	0,03	Lô 6, khoảnh 1, tiểu khu 513

TT	Vị trí	Diện tích (ha)	Ghi chú
23	Vị trí số 23	0,03	Lô 3, khoảnh 1, tiểu khu 513
24	Vị trí số 24	0,03	Lô: 6 ; khoảnh 1, tiểu khu 513
25	Vị trí số 25	0,03	Lô: 5, 6, khoảnh 1, tiểu khu 513
26	Vị trí số 26	0,03	Lô: 4, 6, khoảnh 1, tiểu khu 513
27	Vị trí số 27	0,03	Lô 4, khoảnh 1, tiểu khu 513; lô 4, khoảnh 5, tiểu khu 513
28	Vị trí số 28	0,03	Lô 5, khoảnh 1, Tiểu khu 513; lô 7, khoảnh 5, tiểu khu 513
29	Vị trí số 29	0,03	Lô: 7, 18, khoảnh 5, tiểu khu 513
30	Vị trí số 30	0,03	Lô 9, khoảnh 1, tiểu khu 513; lô 18, khoảnh 5, tiểu khu 513
31	Vị trí số 31	0,03	Lô: 6, 9, khoảnh 1, tiểu khu 513
32	Vị trí số 32	0,03	Lô: 6, 12, khoảnh 1, tiểu khu 513
33	Vị trí số 33	0,03	Lô: 10, 12 ; khoảnh 1, tiểu khu 513
34	Vị trí số 34	0,03	Lô: 10, 12, khoảnh 1, tiểu khu 513
35	Vị trí số 35	0,03	Lô: 12, 13, khoảnh 1, tiểu khu 513
36	Vị trí số 36	0,03	Lô: 18, 23, khoảnh 5, tiểu khu 513
37	Vị trí số 37	0,03	Lô: 18, khoảnh 5, tiểu khu 513
38	Vị trí số 38	0,03	Lô: 23, khoảnh 5, tiểu khu 513
39	Vị trí số 39	1,44	- Lô: 7, 8, 22, khoảnh 6a; tiểu khu 513; lô: 10, 13, khoảnh 3, tiểu khu 515
40	Vị trí số 40	0,9	Lô: 43, khoảnh 6a, tiểu khu 513; lô: 1, 2, khoảnh 6b, tiểu khu 513; lô: 13, khoảnh 3, tiểu khu 513
41	Vị trí số 41	0,05	Lô 4, khoảnh 5a, tiểu khu 515
42	Vị trí số 42	0,05	Lô 4, khoảnh 5a, tiểu khu 515
43	Vị trí số 43	0,05	Lô 4, khoảnh 5a, tiểu khu 515
44	Vị trí số 44	0,05	Lô 4, khoảnh 5a, tiểu khu 515
45	Vị trí số 45	0,05	Lô 4, khoảnh 5a, tiểu khu 515
46	Vị trí số 46	0,05	Lô 4, khoảnh 5a, tiểu khu 515
47	Vị trí số 47	0,05	Lô 88, khoảnh 4b, tiểu khu 515
48	Vị trí số 48	0,05	Lô: 87, 88, khoảnh 4b, tiểu khu 515
49	Vị trí số 49	0,05	Lô: 87, 88, khoảnh 4b, tiểu khu 515
50	Vị trí số 50	0,05	Lô 88, khoảnh 4b, tiểu khu 515
51	Vị trí số 51	0,05	Lô 92, khoảnh 4b, tiểu khu 515
52	Vị trí số 52	0,05	Lô 92, khoảnh 4b, tiểu khu 515
53	Vị trí số 53	0,05	Lô: 87, 92, khoảnh 4b, tiểu khu 515
54	Vị trí số 54	0,05	Lô 92, khoảnh 4b, tiểu khu 515
55	Vị trí số 55	0,05	Lô 95, khoảnh 4b, tiểu khu 515
56	Vị trí số 56	0,05	Lô 95, khoảnh 4b, tiểu khu 515

TT	Vị trí	Diện tích (ha)	Ghi chú
57	Vị trí số 57	0,05	Lô 95, khoảnh 4b, tiểu khu 515
58	Vị trí số 58	0,05	Lô 95, khoảnh 4b, tiểu khu 515
59	Vị trí số 59	0,05	Lô 95, khoảnh 4b, tiểu khu 515
60	Vị trí số 60	0,05	Lô 95, khoảnh 4b, tiểu khu 515
61	Vị trí số 61	0,05	Lô 94, khoảnh 4b, tiểu khu 515
62	Vị trí số 62	0,05	Lô 94, khoảnh 4b, tiểu khu 515
63	Vị trí số 63	0,05	Lô 94, khoảnh 4b, tiểu khu 515
64	Vị trí số 64	0,05	Lô 94, khoảnh 4b, tiểu khu 515

Phụ biểu số 02: Thống kê vị trí đất rừng sản xuất bàn giao về cho địa phương quản lý thuộc Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

TT	Vị trí	Diện tích (ha)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	819,60	
1	Vị trí số 1	819,60	Khoảnh 1a, tiểu khu 518; khoảnh: 1, 2, 3, tiểu khu 524; khoảnh: 1b, 2, 3, 4, 5, tiểu khu 522

Phụ biểu số 03: Thống kê vị trí đất rừng sản xuất phục vụ xây dựng các công trình cho hoạt động du lịch thuộc Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

TT	Vị trí	Diện tích (ha)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	5,84	
1	Vị trí số 1	0,3	Lô 2, 5, khoảnh 1a, tiểu khu 517
2	Vị trí số 2 (Đường Giao thông kết nối (rộng 2,0 m x 2500 m = 5000 m ²))	0,5	Lô 2, 4, 5, 13, khoảnh 1a, tiểu khu 517
3	Vị trí số 3	0,025	Lô 20, khoảnh 1a, tiểu khu 517
4	Vị trí số 4	0,025	Lô 20, khoảnh 1a, tiểu khu 517
5	Vị trí số 5	0,025	Lô 20, khoảnh 1a, tiểu khu 517
6	Vị trí số 6	0,680	Lô 23, khoảnh 1a, tiểu khu 517; lô 12, khoảnh 1b, tiểu khu 517
7	Vị trí số 7	0,025	Lô 12, khoảnh 1b, tiểu khu 517
8	Vị trí số 8	0,025	Lô 17, khoảnh 1b, tiểu khu 517
9	Vị trí số 9	0,025	Lô 17, khoảnh 1b, tiểu khu 517
10	Vị trí số 10	0,025	Lô 17, khoảnh 1b, tiểu khu 517
11	Vị trí số 11	0,025	Lô 17, khoảnh 1b, tiểu khu 517
12	Vị trí số 12	0,025	Lô: 17, 24, khoảnh 1b, tiểu khu 517
13	Vị trí số 13	0,025	Lô: 17, 24, khoảnh 1b, tiểu khu 517
14	Vị trí số 14	0,025	Lô: 17, 25, khoảnh 1b, tiểu khu 517
15	Vị trí số 15	0,025	Lô 25, khoảnh 1b, tiểu khu 517
16	Vị trí số 16	0,300	Lô: 17, 25, khoảnh 1b, tiểu khu 517
17	Vị trí số 17	0,025	Lô 17, khoảnh 1b, tiểu khu 517
18	Vị trí số 18	0,025	Lô 17, khoảnh 1b, tiểu khu 517
19	Vị trí số 19	0,025	Lô: 17, 26, khoảnh 1b, tiểu khu 517
20	Vị trí số 20	0,025	Lô 26, khoảnh 1b, tiểu khu 517
21	Vị trí số 21	0,025	Lô 26, khoảnh 1b, tiểu khu 517
22	Vị trí số 22	0,025	Lô 41, khoảnh 1b, tiểu khu 517
23	Vị trí số 23	0,025	Lô 41, khoảnh 1b, tiểu khu 517
24	Vị trí số 24	0,025	Lô 41, khoảnh 1b, tiểu khu 517
25	Vị trí số 25	0,025	Lô 41, khoảnh 1b, tiểu khu 517
26	Vị trí số 26	0,025	Lô 41, khoảnh 1b, tiểu khu 517
27	Vị trí số 27	0,025	Lô 41, khoảnh 1b, tiểu khu 517
28	Vị trí số 28	0,025	Lô 41, khoảnh 1b, tiểu khu 517
29	Vị trí số 29	0,025	Lô 41, khoảnh 1b, tiểu khu 517
30	Vị trí số 30	0,025	Lô 41, khoảnh 1b, tiểu khu 517
31	Vị trí số 31	0,025	Lô 41, khoảnh 1b, tiểu khu 517
32	Vị trí số 32	0,025	Lô 41, khoảnh 1b, tiểu khu 517
33	Vị trí số 33	0,150	Lô: 20, 24, khoảnh 1a, tiểu khu 517
34	Vị trí số 34	0,150	Lô 24, khoảnh 1a, tiểu khu 517; lô 7, khoảnh 1b, tiểu

			khu 517
35	Vị trí số 35	0,150	Lô: 7, 17, khoảnh 1b, tiểu khu 517
36	Vị trí số 36	0,150	Lô 17, khoảnh 1b, tiểu khu 517
37	Vị trí số 37	0,150	Lô: 17, 18, khoảnh 1b, tiểu khu 517
38	Vị trí số 38	0,150	Lô: 20, 21, 25, khoảnh 1a, tiểu khu 517
39	Vị trí số 39	0,150	Lô 8, khoảnh 1b, tiểu khu 517
40	Vị trí số 40	0,150	Lô: 8, 13, 17, khoảnh 1b, tiểu khu 517
41	Vị trí số 41	0,150	Lô 19, khoảnh 1b, tiểu khu 517
42	Vị trí số 42	0,150	Lô: 19, 26, khoảnh 1b, tiểu khu 517
43	Vị trí số 43	0,010	Lô 59, khoảnh 1b, tiểu khu 517
44	Vị trí số 44	0,300	Lô 56, khoảnh 1b, tiểu khu 517
45	Vị trí số 45	0,400	Lô 17, khoảnh 2a, tiểu khu 517
46	Vị trí số 46	0,300	Lô 17, khoảnh 2a, tiểu khu 517
47	Vị trí số 47	0,025	Lô 17, khoảnh 2a, tiểu khu 517
48	Vị trí số 48	0,025	Lô 17, khoảnh 2a, tiểu khu 517
49	Vị trí số 49	0,025	Lô 17, khoảnh 2a, tiểu khu 517
50	Vị trí số 50	0,025	Lô 17, khoảnh 2a, tiểu khu 517
51	Vị trí số 51	0,025	Lô: 17, 23, khoảnh 2a, tiểu khu 517
52	Vị trí số 52	0,025	Lô 23, khoảnh 2a, tiểu khu 517
53	Vị trí số 53	0,025	Lô 30, khoảnh 2a, tiểu khu 517
54	Vị trí số 54	0,025	Lô 30, khoảnh 2a, tiểu khu 517
55	Vị trí số 55	0,025	Lô 30, khoảnh 2a, tiểu khu 517
56	Vị trí số 56	0,300	Lô 34, khoảnh 2a, tiểu khu 517
57	Vị trí số 57	0,025	Lô 30, khoảnh 2a, tiểu khu 517
58	Vị trí số 58	0,025	Lô 30, khoảnh 2a, tiểu khu 517
59	Vị trí số 59	0,025	Lô 30, khoảnh 2a, tiểu khu 517
60	Vị trí số 60	0,025	Lô 30, khoảnh 2a, tiểu khu 517
61	Vị trí số 61	0,025	Lô 23, khoảnh 2a, tiểu khu 517
62	Vị trí số 62	0,025	Lô: 17, 23, khoảnh 2a, tiểu khu 517
63	Vị trí số 63	0,025	Lô 23, khoảnh 2a, tiểu khu 517
64	Vị trí số 64	0,025	Lô 17, khoảnh 2a, tiểu khu 517
65	Vị trí số 65	0,025	Lô 17, khoảnh 2a, tiểu khu 517
66	Vị trí số 66	0,025	Lô 17, khoảnh 2a, tiểu khu 517
67	Vị trí số 67	0,025	Lô 17, khoảnh 2a, tiểu khu 517
68	Vị trí số 68	0,025	Lô 17, khoảnh 2a, tiểu khu 517
69	Vị trí số 69	0,025	Lô 17, khoảnh 2a, tiểu khu 517

**Phụ biểu số 04: Kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên
sau điều chỉnh thuộc Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu Bảo
tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND
tỉnh)

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
1	Xã Bát Mọt	486	3	86	0,96	dt2	
2	Xã Bát Mọt	487	6	101	0,84	dt2	
3	Xã Bát Mọt	487	6	34	0,43	dt2	
4	Xã Bát Mọt	487	6	58	0,43	dt2	
5	Xã Bát Mọt	486	2a	78	0,40	dt2	
6	Xã Bát Mọt	486	4	58	0,60	dt2	
7	Xã Bát Mọt	487	6	73	0,48	dt2	
8	Xã Bát Mọt	486	3	71	1,75	dt2	
9	Xã Bát Mọt	486	3	74	2,39	dt2	
10	Xã Yên Nhân	487	5b	37	4,94	dt2	
11	Xã Yên Nhân	487	4	66	0,25	dt2	
12	Xã Yên Nhân	494	5a	1	0,63	dt2	
13	Xã Yên Nhân	494	1b	6	1,00	dt2	
14	Xã Yên Nhân	487	1a	26	0,26	dt2	
15	Xã Yên Nhân	487	1a	36	0,12	dt2	
16	Xã Yên Nhân	500	1	11	0,18	dt2	
17	Xã Yên Nhân	487	1a	56	0,94	dt2	
18	Xã Yên Nhân	499	2	50	0,29	dt2	
19	Xã Yên Nhân	487	1b	43	0,57	dt2	
20	Xã Yên Nhân	500	2	13	0,31	dt2	
21	Xã Yên Nhân	487	3	104	0,79	dt2	
22	Xã Yên Nhân	487	3	100	0,54	dt2	
23	Xã Yên Nhân	487	4	93	0,26	dt2	
24	Xã Yên Nhân	487	5a	2	0,78	dt2	
25	Xã Yên Nhân	487	5a	70	0,22	dt2	
26	Xã Yên Nhân	494	2	65	0,82	dt2	
27	Xã Yên Nhân	487	5b	28	0,62	dt2	
28	Xã Yên Nhân	487	5b	56	0,55	dt2	
29	Xã Yên Nhân	487	5b	94	0,34	dt2	
30	Xã Yên Nhân	494	1b	26	0,74	dt2	
31	Xã Yên Nhân	494	2	51	2,55	dt2	
32	Xã Yên Nhân	496	1b	7	0,42	dt2	
33	Xã Yên Nhân	499	1	47	0,61	dt2	
34	Xã Yên Nhân	499	1	19	0,97	dt2	
35	Xã Yên Nhân	499	1	60	1,01	dt2	
36	Xã Yên Nhân	499	3a	24	0,77	dt2	
37	Xã Yên Nhân	499	4	7	0,59	dt2	
38	Xã Yên Nhân	500	3a	6	0,24	dt2	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
39	Xã Yên Nhân	500	5a	38	1,28	dt2	
40	Xã Yên Nhân	501	1	30	1,40	dt2	
41	Xã Yên Nhân	487	1a	15	0,16	dt2	
42	Xã Yên Nhân	500	3b	28	8,34	dt2	
43	Xã Yên Nhân	500	6b	21	6,38	dt2	
44	Xã Yên Nhân	500	6b	9	6,04	dt2	
45	Xã Yên Nhân	500	5a	43	8,02	dt2	
46	Xã Yên Nhân	494	5a	6	5,05	dt2	
47	Xã Yên Nhân	500	6a	35	18,21	dt2	
48	Xã Yên Nhân	487	5b	51	0,34	dt2	
49	Xã Yên Nhân	494	5a	7	0,30	dt2	
50	Xã Yên Nhân	487	1b	31	0,64	dt2	
51	Xã Yên Nhân	500	5b	77	3,02	dt2	
52	Xã Yên Nhân	494	3a	6	1,27	dt2	
53	Xã Yên Nhân	502	1b	32	0,40	dt2	
54	Xã Yên Nhân	494	1c	43	0,55	dt2	
55	Xã Yên Nhân	487	5a	8	0,86	dt2	
56	Xã Yên Nhân	500	3a	14	1,02	dt2	
57	Xã Yên Nhân	487	1a	24	0,56	dt2	
58	Xã Yên Nhân	487	3	110	1,63	dt2	
59	Xã Yên Nhân	487	3	40	2,43	dt2	
60	Xã Yên Nhân	487	5b	72	2,28	dt2	
61	Xã Yên Nhân	487	5b	75	1,51	dt2	
62	Xã Yên Nhân	500	5a	2	2,98	dt2	
63	Xã Yên Nhân	500	5b	17	1,30	dt2	
64	Xã Yên Nhân	500	3a	19	3,49	dt2	
65	Xã Yên Nhân	500	3a	25	1,23	dt2	
66	Xã Yên Nhân	500	3a	27	2,60	dt2	
67	Xã Yên Nhân	500	5b	11	3,11	dt2	
68	Xã Yên Nhân	500	5b	67	4,54	dt2	
69	Xã Yên Nhân	494	4	87	0,48	dt2	
70	Xã Yên Nhân	500	6b	19	3,18	dt2	
71	Xã Yên Nhân	500	6b	26	3,41	dt2	
72	Xã Yên Nhân	501	8	25	0,85	dt2	
73	Xã Yên Nhân	487	4	92	0,45	dt2	
74	Xã Yên Nhân	487	5a	3	3,07	dt2	
75	Xã Yên Nhân	487	3	18	0,90	dt2	
76	Xã Yên Nhân	487	3	3	1,09	dt2	
77	Xã Yên Nhân	494	1b	39	0,56	dt2	
78	Xã Yên Nhân	499	3b	12	0,55	dt2	
79	Xã Yên Nhân	500	3a	22	1,62	dt2	
80	Xã Yên Nhân	500	3b	4	0,97	dt2	
81	Xã Yên Nhân	500	5a	7	0,85	dt2	
82	Xã Yên Nhân	500	5b	33	1,45	dt2	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
83	Xã Yên Nhân	494	5b	8	6,73	dt2	
84	Xã Yên Nhân	481	4	11	0,50	dt2	
85	Xã Yên Nhân	481	4	8	0,58	dt2	
86	Xã Yên Nhân	481	4	23	0,92	dt2	
87	Xã Yên Nhân	481	4	17	0,39	dt2	
88	Xã Yên Nhân	481	4	6	0,02	dt2	
89	Xã Yên Nhân	481	4	5	0,31	dt2	
90	Xã Yên Nhân	481	4	6	9,89	dt2	
91	Xã Yên Nhân	487	2	4	3,39	dt2	
92	Xã Yên Nhân	487	2	11	2,53	dt2	
93	Xã Yên Nhân	487	2	11	1,13	dt2	
94	Xã Yên Nhân	494	2	34	1,18	dt2	
95	Xã Lương Sơn	502	6	58	0,71	dt2	
96	Xã Lương Sơn	504	3	20	0,47	dt2	
97	Xã Lương Sơn	502	4b	11	1,04	dt2	
98	Xã Lương Sơn	504	3	26	0,82	dt2	
99	Xã Lương Sơn	504	3	23	1,40	dt2	
100	Xã Vạn Xuân	515	4a	64	0,71	dt2	
101	Xã Vạn Xuân	515	1	30	1,35	dt2	
102	Xã Vạn Xuân	515	4a	3	0,73	dt2	
103	Xã Vạn Xuân	519	2	10	0,37	dt2	
104	Xã Vạn Xuân	516	4	42	1,05	dt2	
105	Xã Vạn Xuân	515	4a	52	0,76	dt2	
106	Xã Vạn Xuân	515	4a	28	1,92	dt2	
107	Xã Vạn Xuân	515	4a	18	1,14	dt2	
108	Xã Vạn Xuân	510	3	6	0,66	dt2	
109	Xã Vạn Xuân	510	2	1	0,44	dt2	
110	Xã Vạn Xuân	515	5a	4	2,47	dt2	
111	Xã Vạn Xuân	515	1	51	1,05	dt2	
112	Xã Vạn Xuân	515	1	48	1,51	dt2	
113	Xã Vạn Xuân	515	1	25	2,23	dt2	
114	Xã Vạn Xuân	515	1	29	1,23	dt2	
115	Xã Vạn Xuân	515	1	36	0,64	dt2	
116	Xã Vạn Xuân	515	1	2	2,66	dt2	
117	Xã Vạn Xuân	508	6	1	2,76	dt2	
118	Xã Vạn Xuân	520	1	43	3,35	dt2	
119	Xã Vạn Xuân	516	4	7	2,23	dt2	
120	Xã Vạn Xuân	516	4	38	1,83	dt2	
121	Xã Vạn Xuân	515	4b	21	3,06	dt2	
122	Xã Vạn Xuân	515	4a	48	1,68	dt2	
123	Xã Vạn Xuân	516	3	28	1,53	dt2	
124	Xã Vạn Xuân	515	4a	15	1,44	dt2	
125	Xã Vạn Xuân	515	3	9	0,95	dt2	
126	Xã Vạn Xuân	510	3	5	1,52	dt2	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
127	Xã Vạn Xuân	502	7	28	1,62	dt2	
128	Xã Vạn Xuân	516	3	15	0,90	dt2	
129	Xã Vạn Xuân	516	3	17	0,79	dt2	
130	Xã Vạn Xuân	510	1	4	1,16	dt2	
131	Xã Vạn Xuân	508	1	38	1,39	dt2	
132	Xã Vạn Xuân	508	1	27	0,55	dt2	
133	Xã Vạn Xuân	522	7a	4	0,99	dt2	
134	Xã Vạn Xuân	510	3	29	8,48	dt2	
135	Xã Vạn Xuân	515	4b	79	4,38	dt2	
136	Xã Vạn Xuân	515	1	62	4,90	dt2	
137	Xã Vạn Xuân	515	4a	4	0,85	dt2	
138	Xã Vạn Xuân	502	7	23	0,83	dt2	
139	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	28	0,87	dt2	
140	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	13	1,29	dt2	
141	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	68	0,53	dt2	
142	Thị trấn Thường Xuân	509	4	45	1,15	dt2	
143	Thị trấn Thường Xuân	509	4	50	0,35	dt2	
144	Thị trấn Thường Xuân	509	4	50	0,01	dt2	
145	Thị trấn Thường Xuân	509	6	13	2,93	dt2	
Tổng cộng					248,21		

**Phụ biểu số 05: Kế hoạch làm giàu rừng sau điều chỉnh thuộc
Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân
Liên, giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND
tỉnh)

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
I	Rừng đặc dụng				200,00		
1	Xã Lương Sơn	502	6	41	2,00	txp	
2	Xã Lương Sơn	502	6	39	0,73	txp	
3	Xã Lương Sơn	502	6	50	0,81	txp	
4	Xã Lương Sơn	502	6	42	7,35	txp	
5	Xã Lương Sơn	502	6	64	8,13	txp	
6	Xã Lương Sơn	502	6	63	1,57	txp	
7	Xã Lương Sơn	502	6	62	4,37	txp	
8	Xã Lương Sơn	502	6	57	2,02	txp	
9	Xã Lương Sơn	502	6	47	4,49	txp	
10	Xã Lương Sơn	502	6	61	1,13	txp	
11	Xã Lương Sơn	502	6	49	3,84	txp	
12	Xã Lương Sơn	502	6	46	0,58	txp	
13	Xã Lương Sơn	502	6	44	7,94	txp	
14	Xã Lương Sơn	502	6	55	1,36	txn	
15	Xã Yên Nhân	494	2	13	0,81	txp	
16	Xã Yên Nhân	494	1a	10	1,19	txp	
17	Xã Yên Nhân	507	5	10	54,94	txp	
18	Xã Yên Nhân	507	5	15	10,62	txp	
19	Xã Yên Nhân	494	1a	12	2,39	txp	
20	Xã Yên Nhân	494	1a	13	1,49	txp	
21	Xã Yên Nhân	507	5	1	2,55	txp	
22	Xã Yên Nhân	507	5	3	0,64	txp	
23	Xã Yên Nhân	494	5a	4	66,31	txp	
24	Xã Yên Nhân	507	5	8	6,66	txp	
25	Xã Yên Nhân	507	5	14	0,85	txp	
26	Xã Yên Nhân	494	2	5	0,67	txp	
27	Xã Yên Nhân	494	1a	9	1,23	txp	
28	Xã Yên Nhân	494	1a	4	2,44	txp	
29	Xã Yên Nhân	494	2	9	0,17	txp	
30	Xã Yên Nhân	494	1a	2	0,46	txp	
31	Xã Yên Nhân	494	2	12	0,26	txp	
II	Rừng sản xuất				200,00		
1	Xã Vạn Xuân	522	5	53	0,81	txp	
2	Xã Vạn Xuân	522	5	19	0,81	txp	
3	Xã Vạn Xuân	522	5	31	1,28	txp	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
4	Xã Vạn Xuân	522	5	10	0,67	txp	
5	Xã Vạn Xuân	522	5	49	1,90	txp	
6	Xã Vạn Xuân	522	5	35	10,64	txp	
7	Xã Vạn Xuân	522	5	14	2,22	txp	
8	Xã Vạn Xuân	522	5	26	1,34	txp	
9	Xã Vạn Xuân	522	5	30	0,90	txp	
10	Xã Vạn Xuân	522	5	47	2,82	txp	
11	Xã Vạn Xuân	522	5	6	0,71	txp	
12	Xã Vạn Xuân	522	5	46	2,09	txp	
13	Xã Vạn Xuân	522	5	28	1,40	txp	
14	Xã Vạn Xuân	522	5	40	1,36	txp	
15	Xã Vạn Xuân	522	5	18	2,97	txp	
16	Xã Vạn Xuân	522	5	42	0,99	txp	
17	Xã Vạn Xuân	522	5	7	8,97	txp	
18	Xã Vạn Xuân	522	5	45	3,67	txp	
19	Xã Vạn Xuân	522	5	36	2,68	txp	
20	Xã Vạn Xuân	522	5	24	1,92	txp	
21	Xã Vạn Xuân	522	5	22	4,04	txp	
22	Xã Vạn Xuân	522	5	5	4,69	txp	
23	Xã Vạn Xuân	522	5	39	4,41	txp	
24	Xã Vạn Xuân	522	5	29	1,23	txp	
25	Xã Vạn Xuân	522	5	16	2,46	txp	
26	Xã Vạn Xuân	522	5	25	1,10	txp	
27	Xã Vạn Xuân	522	5	41	3,84	txp	
28	Xã Vạn Xuân	522	5	38	1,57	txp	
29	Xã Vạn Xuân	522	5	27	5,04	txp	
30	Xã Vạn Xuân	522	5	23	2,21	txp	
31	Xã Vạn Xuân	522	5	21	3,95	txp	
32	Xã Vạn Xuân	522	5	11	1,93	txp	
33	Xã Vạn Xuân	522	5	15	0,57	txp	
34	Xã Vạn Xuân	522	5	48	6,23	txp	
35	Xã Vạn Xuân	522	5	32	1,11	txp	
36	Xã Vạn Xuân	522	5	20	1,20	txp	
37	Xã Vạn Xuân	522	5	13	10,08	txp	
38	Xã Vạn Xuân	522	5	51	4,52	txp	
39	Thị trấn Thường Xuân	522	4	15	1,40	txp	
40	Thị trấn Thường Xuân	522	4	12	2,03	txp	
41	Thị trấn Thường Xuân	522	2	16	9,84	txp	
42	Thị trấn Thường Xuân	522	4	6	1,24	txp	
43	Thị trấn Thường Xuân	522	4	5	0,54	txp	
44	Thị trấn Thường Xuân	522	2	24	3,27	txp	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
45	Thị trấn Thường Xuân	522	2	10	2,51	txp	
46	Thị trấn Thường Xuân	522	2	14	12,65	txp	
47	Thị trấn Thường Xuân	522	2	22	0,18	txp	
48	Thị trấn Thường Xuân	522	2	8	1,58	txp	
49	Thị trấn Thường Xuân	522	4	14	1,96	txp	
50	Thị trấn Thường Xuân	522	2	7	0,47	txp	
51	Thị trấn Thường Xuân	522	2	23	1,00	txp	
52	Thị trấn Thường Xuân	522	2	19	3,08	txp	
53	Thị trấn Thường Xuân	522	4	4	3,99	txp	
54	Thị trấn Thường Xuân	522	2	25	0,43	txp	
55	Thị trấn Thường Xuân	522	4	8	12,10	txp	
56	Thị trấn Thường Xuân	522	2	6	6,57	txp	
57	Thị trấn Thường Xuân	522	2	13	1,22	txp	
58	Thị trấn Thường Xuân	522	2	11	5,30	txp	
59	Thị trấn Thường Xuân	522	4	11	2,82	txp	
60	Thị trấn Thường Xuân	522	2	21	4,72	txp	
61	Thị trấn Thường Xuân	522	4	3	1,33	txp	
62	Thị trấn Thường Xuân	522	2	20	0,65	txp	
63	Thị trấn Thường Xuân	522	2	15	1,42	txp	
64	Thị trấn Thường Xuân	522	4	2	1,84	txp	
65	Thị trấn Thường Xuân	522	4	21	5,53	txp	
III	Trồng vườn thực vật				140,00		
1	Thị trấn Thường Xuân	517	2a	27	14,75	txp	
2	Thị trấn Thường Xuân	517	2a	38	0,52	txp	
3	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	24	0,70	txk	
4	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	27	1,74	txk	
5	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	20	1,25	txp	
7	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	23	1,18	txk	
6	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	16	0,83	txp	
7	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	11	0,84	txp	
8	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	9	1,32	txp	
9	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	27	0,67	txp	
10	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	10	1,86	txp	
11	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	32	0,83	txp	
12	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	18	0,94	txk	
13	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	7	0,63	txk	
14	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	30	0,15	txk	
15	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	69	0,75	txp	
16	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	6	0,61	txk	
17	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	4	0,39	txp	
18	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	61	0,20	dtl	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
19	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	28	0,87	dt2	
20	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	26	0,29	txk	
21	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	9	1,00	txp	
22	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	19	6,64	txp	
23	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	2	0,14	txp	
24	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	39	0,49	txp	
25	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	28	0,56	txk	
26	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	33	0,15	dt1	
27	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	67	4,48	rtg	
28	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	84	2,67	dt1	
29	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	78	0,21	dt1	
30	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	18	0,55	rtg	
31	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	13	1,29	dt2	
32	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	68	1,33	dt2	
33	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	50	0,20	rtg	
34	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	27	0,19	rtg	
35	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	75	0,17	rtg	
36	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	6	2,98	txp	
37	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	5	4,02	txp	
38	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	7	1,34	txp	
39	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	21	3,94	txp	
40	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	25	1,22	txk	
41	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	17	7,13	txp	
42	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	23	3,89	txp	
43	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	24	3,45	txp	
44	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	22	2,10	txn	
45	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	7	1,14	txp	
46	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	31	1,11	txp	
47	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	8	0,30	txp	
48	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	15	5,19	txp	
49	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	17	1,25	txp	
50	Thị trấn Thường Xuân	517	2a	43	1,73	txp	
51	Thị trấn Thường Xuân	517	2a	37	1,05	txp	
52	Thị trấn Thường Xuân	517	2a	42	2,69	txp	
54	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	22	0,46	txk	
55	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	36	0,28	txp	
56	Thị trấn Thường Xuân	517	2a	44	0,59	txp	
57	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	33	0,45	txp	
58	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	1	0,42	txp	
59	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	3	1,92	txp	
60	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	34	0,58	txp	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
61	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	5	0,44	txp	
62	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	29	0,16	txk	
63	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	26	0,67	txk	
64	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	35	0,73	txp	
65	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	3	1,62	txn	
66	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	55	0,96	txp	
67	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	49	2,09	txp	
68	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	20	0,91	txk	
69	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	57	0,37	txp	
70	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	34	0,84	txp	
71	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	48	0,64	txp	
72	Thị trấn Thường Xuân	517	2a	41	0,57	txp	
73	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	11	2,76	txn	
74	Thị trấn Thường Xuân	517	2a	40	2,41	txp	
75	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	4	1,88	txp	
76	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	25	2,38	txp	
77	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	21	1,05	txk	
78	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	19	0,15	txk	
79	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	8	1,70	txp	
80	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	14	1,05	txp	
81	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	14	0,33	txk	
82	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	35	0,12	txp	
83	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	82	0,40	rtg	
84	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	56	0,64	dt1	
85	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	83	1,48	dt1	
86	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	10	1,13	rtg	
87	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	28	1,00	dt1	
88	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	13	0,35	rtg	
89	Thị trấn Thường Xuân	517	3a	12	0,42	rtg	
90	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	13	0,67	txp	
91	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	3	0,15	txp	
92	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	26	1,22	txp	
93	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	26	4,18	txp	
94	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	14	2,58	txp	
95	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	16	0,79	txp	
96	Thị trấn Thường Xuân	517	2b	20	0,54	txp	
	Tổng cộng				540,00		

**Phụ biểu số 06: Kế hoạch trồng rừng mới
sau điều chỉnh thuộc Phương án bảo tồn và phát triển bền vững
Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
1	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	67	0,78	rtg	
2	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	72	1,15	rtg	
3	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	73	2,95	rtg	
4	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	75	1,42	rtg	
5	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	79	2,25	rtg	
6	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	80	1,45	rtg	
7	Thị trấn Thường Xuân	517	3b	68	0,80	dt2	
8	Xã Vạn Xuân	515	4a	64	1,07	dt2	
9	Xã Vạn Xuân	519	2	10	0,55	dt2	
10	Xã Vạn Xuân	515	4a	52	1,13	dt2	
11	Xã Vạn Xuân	510	3	6	1,00	dt2	
12	Xã Vạn Xuân	515	4a	48	2,53	dt2	
13	Xã Vạn Xuân	515	3	9	1,42	dt2	
14	Xã Vạn Xuân	510	3	5	2,29	dt2	
15	Xã Vạn Xuân	513	6a	36	0,49	dt1	
16	Xã Vạn Xuân	515	5a	1	0,32	dt1	
17	Xã Vạn Xuân	515	3	6	0,42	dt1	
18	Xã Vạn Xuân	513	6a	24	0,45	dt1	
19	Xã Vạn Xuân	513	6a	8	0,35	dt1	
20	Xã Yên Nhân	487	1a	24	0,85	dt2	
21	Xã Yên Nhân	501	8	25	1,27	dt2	
22	Xã Yên Nhân	487	2	4	0,68	dt2	
23	Xã Yên Nhân	494	2	58	0,30	dt1	
24	Xã Yên Nhân	494	3a	18	5,73	dt1	
25	Xã Yên Nhân	494	4	44	0,46	dt1	
26	Xã Yên Nhân	494	4	43	0,30	dt1	
27	Xã Yên Nhân	501	5	6	0,30	dt1	
28	Xã Yên Nhân	501	5	24	0,35	dt1	
29	Xã Yên Nhân	499	13	50	1,17	dt1	
30	Xã Yên Nhân	500	4b	26	0,29	dt1	
31	Xã Yên Nhân	500	6a	6	0,62	dt1	
32	Xã Yên Nhân	500	4a	77	0,24	dt1	
33	Xã Yên Nhân	500	5b	76	0,63	dt1	
34	Xã Yên Nhân	500	6a	46	0,97	dt1	
35	Xã Yên Nhân	494	4	13	0,36	dt2	
36	Xã Yên Nhân	494	4	1	0,27	dt2	
37	Xã Yên Nhân	494	4	21	0,28	dt2	
38	Xã Yên Nhân	487	2	52	0,35	dt2	
39	Xã Yên Nhân	494	5a	12	0,5	dt2	
40	Xã Yên Nhân	487	5a	36	0,35	dt2	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
41	Xã Yên Nhân	494	3a	11	0,32	dt2	
42	Xã Yên Nhân	494	1a	27	0,56	dt2	
43	Xã Yên Nhân	494	1a	20	1,29	dt2	
44	Xã Lương Sơn	496	2b	40	1,87	dt2	
45	Xã Lương Sơn	502	5	8	0,42	dt2	
46	Xã Lương Sơn	496	2b	19	0,90	dt2	
47	Xã Lương Sơn	496	2a	48	0,67	dt2	
48	Xã Lương Sơn	496	2b	35	0,67	dt2	
49	Xã Lương Sơn	504	3	5	0,52	dt2	
50	Xã Lương Sơn	502	3	10	2,47	dt2	
51	Xã Lương Sơn	502	5	9	0,12	dt2	
52	Xã Lương Sơn	504	3	7	1,03	dt2	
53	Xã Lương Sơn	504	3	3	0,28	dt2	
54	Xã Lương Sơn	502	6	13	0,39	dt2	
55	Xã Lương Sơn	504	3	4	0,15	dt2	
56	Xã Lương Sơn	496	2a	43	0,16	dt2	
57	Xã Lương Sơn	496	2a	46	0,19	dt2	
58	Xã Lương Sơn	496	2b	26	0,34	dt2	
59	Xã Lương Sơn	502	3	17	0,4	dt2	
	Tổng cộng				51,84		